

Người đại diện theo ủy quyền của chị M: Anh Lã Viết N, sinh năm: 1987; địa chỉ: Tầng B, số A đường B, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng, có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm: 1958; địa chỉ: số H C, phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt;

2. Chị Nguyễn Thị Thanh B1, sinh năm: 1962; địa chỉ: số A V, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

3. Anh Nguyễn Mậu T1, sinh năm 1972; địa chỉ: số A V, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của anh T1, chị B1, chị B: Ông Lã Viết N, sinh năm: 1987; địa chỉ: Tầng B, số A đường B, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng (BL 58-66), có mặt;

4. Anh Lê Văn T2, sinh năm: 1959; địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt;

5. Anh Nguyễn Xuân D, sinh năm: 1972; địa chỉ: Thôn N, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt;

6. Bà Tống Thị P; sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt;

7. Chị Nguyễn Thị Ngọc A; địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt;

8. Chị Trần Thị Thúy H; sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của bà P, chị A, chị H: Chị Nguyễn Thị Phương Đ, có mặt.

9. Chị Nguyễn Thị Phương Đ, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt;

10. Ủy ban nhân dân huyện H. Người đại diện theo pháp luật là ông Trần Bình T3- Chủ tịch UBND huyện H. vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

11. Ủy ban nhân dân xã S. Người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Anh H1- Chủ tịch UBND xã S. Người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Quốc T4- công chức địa chính xã (BL 209), vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

12. Ông Đặng Đình K và bà Nguyễn Thị Bích H2; địa chỉ: Thôn K, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

** Người kháng cáo:* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là đại diện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Phương Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Mậu T và quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn (chị Nguyễn Thị Phương Đ) trình bày:*

Bố mẹ của nguyên đơn là cụ Nguyễn Mậu Đ1 và cụ Nguyễn Thị H3 (cụ Đ1 chết năm 1983; cụ H3 chết năm 1990). Quá trình sống chung cụ Đ1 và cụ H3 sinh được 06 người con chung gồm: Ông Nguyễn Mậu L (chết năm 2018). Bà Nguyễn Thị Đ2 (chết năm 1998, bà Đ2 không có con cái), ông Nguyễn Mậu T5 (chết năm 1943, ông T5 chưa lập gia đình và không có con), ông Nguyễn Mậu T6 (hy sinh năm 1968, ông T6 chưa lập gia đình và không có con), bà Nguyễn Thị C (chết năm 2001, bà C là người tàn tật mù hai mắt, chưa lập gia đình và không có con; ông Nguyễn Mậu T (chết năm 2023).

Quá trình sống chung cụ Đ1 và cụ H3 có tạo lập được khối tài sản chung gồm 01 thửa đất có diện tích 2.445m² (trong đó 300m² đất ở, 2.145m² đất vườn); 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, thưng ván tại thôn K, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Đất nông nghiệp là của bà Nguyễn Thị C được cấp theo nhân khẩu gồm: 266m² đất nông nghiệp tại thửa Con C, 46m² đất nông nghiệp thuộc thửa Ao và 240m² đất nông nghiệp tại thửa Mua cua.

Sau khi cụ Đ1 và cụ H3 chết (hai cụ chết không để lại di chúc) anh chị em trong gia đình thống nhất để lại các tài sản này cho bà Nguyễn Thị C quản lý, sử dụng nên năm 1997 bà Nguyễn Thị C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất nói trên. Trong quá trình bà Nguyễn Thị C sinh sống trên diện tích đất này thì vào năm 1992 ông Nguyễn Mậu L có xin phép các anh em trong gia đình cho con gái của ông L là chị Nguyễn Thị M đã lấy chồng ở xã S được sinh sống cùng với bà C (chỉ ở cùng để tạo điều kiện cho các cháu học tập, còn hộ khẩu và chồng cùng con cái chị Nguyễn Thị M vẫn ở S). Năm 2001, bà Nguyễn Thị C chết không để lại di chúc thì chị Nguyễn Thị M vẫn tiếp tục sinh sống trên diện tích đất này cho đến nay.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với các di sản để lại của bà Nguyễn Thị C gồm:

+ 01 thửa đất có diện tích 2.445m², trong đó 300m² đất ở, 2.145m² đất vườn;

01 ngôi nhà gỗ 03 gian, thưng ván tại thôn K, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh mang tên Nguyễn Thị C.

+ Đất nông nghiệp của bà Nguyễn Thị C được cấp theo nhân khẩu gồm: 266m² đất nông nghiệp tại thửa Con C, 46m² đất nông nghiệp thuộc thửa Ao và 240m² đất nông nghiệp tại thửa Mua cua.

**** Phía bị đơn (chị Nguyễn Thị M) trình bày:***

Nguồn gốc thửa đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Mậu Đ1 (chết năm: 1983) và cụ Nguyễn Thị H3 (chết năm: 1990). Quá trình chung sống, hai cụ có 06 người con chung gồm: Bố bị đơn - ông Nguyễn Mậu L (chết năm: 2018), bà Nguyễn Thị Đ2 (chết năm: 1998), ông Nguyễn Mậu T5 (chết năm: 1943), ông Nguyễn Mậu T6 (chết năm: 1968), ông Nguyễn Mậu T (sinh năm: 1948, chết năm 2023) và bà Nguyễn Thị C (chết năm: 2001). Ngoài ra, cụ Đ1 và cụ H3 không có con riêng, con nuôi nào khác. Khi còn sống, cụ Nguyễn Mậu Đ1 và cụ Nguyễn Thị H3 đã cùng bố mẹ bị đơn (ông Nguyễn Mậu L và bà Thái Thị H4 - chết năm 2017) quản lý, sử dụng, tôn tạo đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính từ khi bố mẹ bị đơn kết hôn với nhau (khoảng năm 1955 - 1956). Khi bố mẹ xây dựng nhà và các công trình trên đất, ông Nguyễn Mậu T, bà Nguyễn Thị Đ2 và bà Nguyễn Thị C đều biết và không phản đối. Bà C bị mù từ nhỏ, không biết chữ nên bà ở cùng với cụ Đ1, cụ H3 và bố mẹ bị đơn. Khi cụ Đ1 và cụ H3 già yếu thì bố mẹ bị đơn chăm sóc cả cụ Đ1, cụ H3 và bà C.

Bố mẹ bị đơn sinh được 05 người con gồm: Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Thanh B1, Nguyễn Mậu T1 và Nguyễn Mậu N1 đều sinh ra và lớn lên tại thửa đất trên. Bố thoát ly công tác ở nhiều nơi và sinh sống tại Hải Phòng, còn mẹ làm ruộng ở quê, tham gia công tác địa phương. Năm 1989 mẹ ra thành phố Hải Phòng sau đó quay lại thửa đất trên sinh sống một thời gian (khoảng năm 1992). Khi ra Hải Phòng lần 2, bố mẹ giao cho bị đơn ra ở trên thửa đất để chăm sóc bà C, quản lý nhà cửa, đất đai và tài sản khác trên đất. Từ đó đến nay bị đơn và các con vẫn sinh sống, quản lý nhà đất, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của chủ sử dụng đất.

Vì vậy, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố đề nghị TAND hủy giấy CNQSD đất số 440388, vào sổ số: 192 QSDĐ/QĐUB ngày 30/12/1997 mang tên bà Nguyễn Thị C, đối với thửa đất số 3802, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa đất số 82, tờ bản đồ số 32) diện tích 2.445m² (trong đó 300m² đất ở và 2.145m² đất vườn) tại xóm F, thôn K, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị C đối với 266m² đất nông nghiệp tại thửa Con cua, 46m² đất nông nghiệp thuộc thửa Ao và

240m² đất nông nghiệp tại thửa Mua của cho các hàng thừa kế.

- Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mậu T1, chị Nguyễn Thị Thanh B1 (các em của bị đơn) trình bày:

Nhất trí với ý kiến của bị đơn chị Nguyễn Thị M .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị B (chị gái của bị đơn) trình bày:

Nguồn gốc di sản thừa kế là do cụ Nguyễn Mậu Đ1 và Nguyễn Thị H3 để lại, việc bố đẻ bà và các anh chị em trong gia đình có tổ chức cuộc họp thống nhất cho bà C di sản của bố mẹ hay không thì bà không biết. Bà cũng có nguyện vọng nhận một phần chia di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ H3 theo quy định pháp luật.

- Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Xuân D trình bày:

Anh là con nuôi của bà Nguyễn Thị Đ2 (chết năm 1998). Anh sinh ra và lớn lên tại địa phương nên biết được về nguồn gốc thửa đất số 3802, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa đất số 82, tờ bản đồ số 32) diện tích 2.445m², tại xóm F, thôn K, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Thửa đất có nguồn gốc do tổ tiên để lại cho cụ Nguyễn Mậu Đ1 và cụ Nguyễn Thị H3. Khi còn sống, cụ Đ1, cụ H3 đã cùng ông Nguyễn Mậu L và bà Thái Thị H4 quản lý, sử dụng thửa đất trên. Tài sản trên đất do ông L, bà H4 xây dựng, tôn tạo. Bà Nguyễn Thị C bị mù từ nhỏ, không biết chữ nên bà Nguyễn Thị C ở cùng với cụ Đ1, cụ H3, ông L và bà H4.

Việc bà C được cấp giấy CNQSD đất mọi người trong gia đình không ai biết. Sau này, khi các cụ qua đời, ông L và bà H4 ra Hải Phòng thì ông L, bà H4 giao cho chị M ra ở trên thửa đất để chăm sóc bà C và trông nom nhà cửa. Do đó, quyền sử dụng thửa đất số 3802, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa đất số 82, tờ bản đồ số 32) địa chỉ: thôn K, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh là di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ H3 để lại.

Vì vậy, anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị C là 2.445m² đất tại thôn K, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh vì cho rằng đất không phải của bà C; đồng ý với yêu cầu hủy giấy CNQSD đất số 440388, sổ vào sổ 192 QSDĐ/QĐUB ngày 30/12/1997 mang tên bà Nguyễn Thị C.

Đối với 266m² đất nông nghiệp tại C của, 46m² đất nông nghiệp thuộc thửa Ao và 240m² đất nông nghiệp tại thửa Mua của của bà C, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật cho các hàng thừa kế.

*** Quá trình giải quyết vụ án đại diện UBND huyện H trình bày quan**

điểm về việc giải quyết vụ án như sau (BL 159, 212):

+ Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận QSD thửa đất số 3802 tờ bản đồ số 2 (Bản đồ 299), diện tích 2.445m². Trong đó: 300m² đất ở, 2.145m² đất trồng cây lâu năm. Đã được cấp Giấy Chứng nhận QSD đất số M440388, do UBND huyện H cấp ngày 30/12/1997 mang tên bà Nguyễn Thị C.

Thửa đất trước đây do cụ Nguyễn Mậu Đ1 và vợ là cụ Nguyễn Thị H3 sử dụng. Đến năm 1983 cụ Đ1 chết, thửa đất do cụ H3 sử dụng. Đến năm 1990, cụ H3 chết, thửa đất đó do bà Nguyễn Thị C (con gái của cụ Đ1 và cụ H3) sử dụng. Tại thời điểm xây dựng hồ sơ giao theo Nghị định 64/CP của Chính phủ thì thửa đất này do bà Nguyễn Thị C sử dụng ổn định và đã được cấp GCNQSD đất nêu trên. Đến năm 2001, bà C chết thì thửa đất này do chị Nguyễn Thị M (con gái của ông Nguyễn Mậu L, cháu nội của cụ Đ1) sử dụng từ đó đến nay, chưa phát sinh việc chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế quyền sử dụng đất cho bất kỳ ai mà vẫn mang tên bà Nguyễn Thị C. Bà Nguyễn Thị C đã chết nhưng không để lại di chúc nên việc phân chia di sản bà C thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Về diện tích đất thực tế tăng thêm so với giấy CNQSD đất mang tên bà Nguyễn Thị C: Theo kết quả thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 3802, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ giải thửa 299), diện tích 2.445m² (trong đó: 300m² đất ở và 2.145m² đất trồng cây lâu năm) theo Giấy chứng nhận QSD đất số M 440388, cấp ngày 30/12/1997. Kết quả đo đạc thực địa khi thẩm định tại chỗ diện tích thửa đất là 2.603,9 m² (diện tích tăng thêm 158,9 m²); nguyên nhân do năm 2015 trong quá trình thực hiện đo đạc bản đồ địa chính có sự sai sót dẫn đến ranh giới giữa thửa đất số 3810, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ giải thửa 299) nay là thửa đất số 87, tờ bản đồ số 32 (Bản đồ địa chính) chồng lấn sang thửa đất số 3802, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ giải thửa 299) nay là thửa đất số 82, tờ bản đồ số 32 (Bản đồ địa chính). Khi thực hiện việc đo đạc, thẩm định tại chỗ đã đo theo hiện trạng ranh giới bản đồ giải thửa 299 sử dụng ổn định từ trước đến nay nên chồng lấn sang đất số 87, tờ bản đồ số 32 (Bản đồ địa chính) do đó diện tích tăng thêm và lớn hơn diện tích đã được cấp Giấy CNQSD đất trước đây.

Hiện trạng sử dụng phần diện tích đất tăng thêm này là đất trồng cây lâu năm và đủ điều kiện để được công nhận QSD đất, tuy nhiên do phần diện tích này đã nằm trong Giấy CNQSD đất số CB 222944, ngày 16/11/2015 khi thực hiện việc đo đạc bản đồ địa chính và cấp đổi Giấy CNQSD đất năm 2015 mang tên ông Đặng Đình K và bà Nguyễn Thị Bích H2, thửa đất số 87, tờ bản đồ số 32 (Bản đồ địa chính). Vì vậy, để thực hiện được việc công nhận QSD đất phần diện tích đất trên thì phải thực hiện chuyển QSD đất hoặc thực hiện việc cấp đổi Giấy CNQSD đất đã cấp cho ông Đặng Đình K và bà Nguyễn Thị Bích H2, tại thửa đất số 87, tờ bản đồ số 32 (Bản đồ địa chính) sau khi đã trích đo để tách phần diện tích

trên ra khỏi thửa đất số 87, tờ bản đồ số 32 (Bản đồ địa chính).

+ Đối với các thửa đất nông nghiệp đã được cấp tại giấy chứng nhận M 440388 ngày 30/12/1997 cho bà Nguyễn Thị C (gồm các thửa 1537 Tờ bản đồ số 1 diện tích 266m², Thửa 3307 Tờ bản đồ số 2 diện tích 46m² và Thửa số 3346 Tờ bản đồ số 2 diện tích 240m²) là đất được Nhà nước giao sử dụng ổn định từ trước năm 1993 theo Nghị định 64/CP của Chính phủ.

*** Ủy ban nhân dân xã S có ý kiến tại Công văn số 59/UBND ngày 11/9/2024 (BL 293) như sau:**

- Diện tích đất nông nghiệp tại các thửa 1537 (266m²), 3307 (46m²), 3948 (240m²) đã được cấp GCNQSD đất cho bà Nguyễn Thị C năm 1997. Thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy H5 và Nghị quyết của Huyện ủy H6 về việc chuyển đổi ruộng đất từ ô nhỏ thành ô thửa lớn, bà C được chia lại tại thửa đất số 1537 tờ bản đồ số 01b diện tích 345.4m² tại xứ đồng Cơn cua, mục đích sử dụng đất 2 lúa và Thửa đất số 3684 tờ bản đồ số 2 diện tích 58.6m² tại xứ đồng Cồn cao, mục đích sử dụng đất màu.

- Năm 2014 đo đạc bản đồ địa chính, Thửa đất số 1537 thành thửa đất số 566; tờ bản đồ số 01b (Bản đồ giải thửa) thành tờ bản đồ số 25; diện tích 345.4m² tại xứ đồng Cơn cua mục đích sử dụng đất 2 lúa. Thửa đất số 3684 thành thửa đất số 351; tờ bản đồ số 2 (Bản đồ giải thửa) thành tờ bản đồ 30; diện tích 58.6m² tại xứ đồng cồn cao, mục đích sử dụng đất màu. Hai thửa đất nói trên chưa được cấp đổi GCNQSD đất, hiện tại chị Nguyễn Thị M đang canh tác, do Nhà nước quản lý.

- Về vấn đề đương sự yêu cầu chia thửa kế đối với thửa đất nông nghiệp nói trên: Các thửa đất khi công dân được chia theo số khẩu, được cấp theo ND/64CP mà người qua đời thì các thửa đất do nhà nước quản lý, đề nghị Tòa án nghiên cứu trước khi đương sự yêu cầu chia thửa kế đối với thửa đất nông nghiệp nói trên và yêu cầu UBND huyện H thu hồi các thửa đất nói trên giao cho UBND xã quản lý.

*** Tại Biên bản định giá tài sản ngày 07/8/2024 (BL 239) thể hiện:**

- Giá đất ở là 360.000đ/m² x 300m = 108.000.000đ;

- Giá đất trồng cây lâu năm gắn liền với đất ở: (360.000-50.500)/2 = 154.750đ/m² x 2303,9 = 356.528.525 đồng.

Tổng giá trị đất tại Thửa 3802 là: 108.000.000đ + 356.528.525 đồng = 464.528.525 đồng.

Tổng giá trị tài sản trên đất là: 155.891.383 đồng.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 464.528.525 đồng + 155.891.383 đồng = 620.419.908 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã tuyên xử:

Áp dụng khoản 2 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 34, Điều 147, Điều 156, 157, 165 và Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 82, khoản 2 Điều 152 Luật đất đai năm 2024; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu phân chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị C gồm: Thừa đất số 3802, tờ bản đồ số 2 (theo giấy CNQSD đất số 440388 do UBND huyện H cấp ngày 30/12/1997) nay là thửa số 82, tờ bản đồ số 32 tại thôn K, xã S có diện tích 2.445m² (trong đó đất ở 300m², đất vườn 2.145m²). Nhà gỗ 03 gian lợp ngói cùng toàn bộ vật kiến trúc, cây cối tọa lạc trên diện tích đất. Đất sản xuất nông nghiệp 552m², gồm: 266m² tại Con Cua; 46m² tại A; 240m² tại Mua C.

- Chấp nhận yêu cầu của bị đơn: Hủy Giấy CNQSD đất số M440388, vào sổ số 192 QSDĐ/QĐUB do UBND huyện H cấp ngày 30/12/1997 mang tên bà Nguyễn Thị C.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/10/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Phương Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn) tại Biên lai số 0000079 ngày 07/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

Ngày 20/02/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- chị Nguyễn Thị B có văn bản gửi Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội với nội dung: nhà và đất tại Thừa đất số 3802 Tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 82 Tờ bản đồ số 32) mang tên bà Nguyễn Thị C tại thôn K, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh là của vợ chồng ông bà nội của bà (là cụ Nguyễn Mậu Đ1 và cụ Nguyễn Thị H3. Theo phong tục thì cụ Đ1 và cụ H3 giao lại cho bố mẹ đẻ của bà là ông Nguyễn Mậu L và bà Thái Thị H4. Từ năm 1990 trở về trước ông bà nội, bố mẹ và bà Nguyễn Thị C cùng ở trên diện tích đất trên. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận tài sản là của cả bà Thái Thị H4 và bà Nguyễn Thị C để phân chia di sản cho con cháu theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm: chị Nguyễn Thị Phương Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện theo uỷ quyền của Bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn vì cho rằng Thửa đất số 3802 là di sản của cụ Nguyễn Mậu Đ1, cụ Nguyễn Thị H3, không phải là di sản của bà Nguyễn Thị C. UBND huyện H cấp giấy cho bà Nguyễn Thị C là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội xác định Thửa đất 3802 là di sản của cụ Nguyễn Mậu Đ1, cụ Nguyễn Thị H3, không có tài liệu thể hiện các thừa kế của cụ Đ1 cụ H3 đã chuyển quyền cho bà C nên việc cấp giấy cho bà C là không đúng, vì vậy Thửa đất số 3802 không phải là di sản của bà Nguyễn Thị C. Tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ Đ1 cụ H3 vẫn còn vì đất có tài sản là nhà trên đất, nhưng nguyên đơn không yêu cầu chia di sản của cụ Đ1 cụ H3 mà lại khởi kiện yêu cầu chia di sản của bà C. Còn đối với đất nông nghiệp đã hết thời hạn giao đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Phương Đ, giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Ngày 04/10/2024, chị Nguyễn Thị Phương Đ - Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn, đồng thời cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 là trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về Thửa đất số 3802 Tờ bản đồ số 02 (bản đồ 299) nay là Thửa 82 Tờ bản đồ 32 (Theo Giấy chứng nhận QSD đất số M440388 do UBND huyện H cấp ngày 30/12/1997 mang tên bà Nguyễn Thị C)*: Các đương sự đều thừa nhận Thửa đất số 3802 có nguồn gốc của hai cụ Nguyễn Mậu Đ1 và cụ Nguyễn Thị H3. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Năm 1997, bà Nguyễn Thị Đ2, ông Nguyễn Mậu L là những người cùng với ông Nguyễn Mậu T, bà Nguyễn Thị C thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Mậu Đ1, cụ Nguyễn Thị H3 vẫn còn sống, nhưng UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 3802 trên cho bà Nguyễn Thị C, trong khi không có tài liệu thể hiện việc các hàng thừa kế của cụ Đ1, cụ H3 đồng ý, thỏa thuận nhường quyền sử dụng cho bà C là không đúng quy định.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, UBND huyện H xác định nguồn gốc đất của cụ Nguyễn Mậu Đ1 và cụ Nguyễn Thị H3, việc cấp giấy cho bà C năm 1997 đối với T7 đất 3802 là “công nhận” quyền sử dụng đất chứ không phải “giao đất” và không cung cấp được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C (BL317, 316). Phía Nguyên đơn cho rằng có việc các anh em đã thỏa thuận việc chuyển quyền sử dụng đất cho bà C nhưng không xuất trình được tài liệu chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn thừa nhận nguồn gốc đất là của cụ Đ1, cụ H3; phía nguyên đơn trình bày việc thỏa thuận giao đất cho bà C là thỏa thuận miệng và không xuất trình được chứng cứ chứng minh có việc thỏa thuận của những người thừa kế của cụ Đ1 cụ H3 về việc cho bà C được quyền sử dụng Thửa đất số 3802.

[5] Do đó, không có căn cứ xác định Thửa đất số 3802 là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị C để lại mà là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Mậu Đ1 và cụ Nguyễn Thị H3. Đối với ngôi nhà gỗ 03 gian lợp ngói cùng toàn bộ vật kiến trúc, cây cối tọa lạc trên diện tích đất. Các đương sự cũng đều thừa nhận căn nhà trên đất trước đây là do cụ Đ1, cụ H3 xây dựng, sau khi hai cụ chết thì các con có tu sửa thêm và cây cối trên đất là do hai cụ trồng. Vì vậy, xác định ngôi nhà gỗ 03 gian lợp ngói cùng toàn bộ cây cối tọa lạc trên diện tích đất do cụ Nguyễn Mậu Đ1 và cụ Nguyễn Thị H3 để lại. Sau khi cụ Đ1, cụ H3 chết không để lại di chúc thì bà Nguyễn Thị C được hưởng một phần trong khối di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ H3 để lại, nhưng di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ H3 chưa được phân chia. Các đương sự không đề nghị chia thừa kế đối với di sản của cụ Đ1, cụ H3 mà chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của bà C, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M440388 đã cấp cho bà C năm 1997 và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị chia di sản thừa kế của bà C đối với T7 đất số 3802 là có căn cứ.

[6] *Đối với các thửa đất nông nghiệp số 1573 Tờ bản đồ số 01, diện tích 266m², thửa số 3307 Tờ bản đồ số 02 diện tích 46m² và Thửa số 3346 Tờ bản đồ số 02 diện tích 240m²:* đây là diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho bà Nguyễn Thị C trước năm 1993. Tuy nhiên, các thửa đất trên được giao theo Nghị định 64 có thời hạn sử dụng đất là 20 năm. Tính từ thời điểm cấp giấy năm 1997 đến nay đã quá 20 năm, hết thời hạn sử dụng mà bà C đã chết, chưa được giao lại cho bà C, do gia đình chị Nguyễn Thị M đang sử dụng và theo ý kiến của UBND xã S thì hiện tại vẫn là đất do Nhà nước quản lý, vì vậy không thể chia thừa kế đối với các thửa đất nông nghiệp này. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với diện tích đất nông nghiệp trên là có căn cứ.

[7] Do đó, không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Phương Đ, chấp

nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

[8] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Phương Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- 1. Không chấp nhận kháng cáo** của chị Nguyễn Thị Phương Đ;
- 2. Giữ nguyên** Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.
- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Phương Đ phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0000079 ngày 07/10/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.
- Các Quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phan Nam

Nguyễn Hải Thanh

Trần Thị Quỳnh

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: P.HCTP-VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Quỳnh

Lần 1: 25/02/2025, vắng bị đơn và người liên quan